

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất
năm 2019 của thành phố Uông Bí.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ nghị quyết 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 /6 /2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2019 và đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 750/TTr-TNMT-QHKH ngày 27 tháng 9 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Uông Bí với các nội dung như sau:

1. Bổ sung 20 công trình, dự án với diện tích 201,34 ha; bổ sung các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại 07 phường (Bắc Sơn, Nam Khê, Phương Đông, Trung Vương, Quang Trung, Thanh Sơn, Yên Thanh) với diện tích 2,51 ha vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Uông Bí.

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Loại bỏ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở tại 06 phường, xã (Điền Công, Nam Khê, Phương Đông, Phương Nam, Vàng Danh, Yên Thanh).

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Các chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Uông Bí sau khi điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo).

- Kế hoạch thu hồi các loại đất.

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo).

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo).

- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết có biểu số 06 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí:

- Công bố công khai quyết định Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Uông Bí theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân: Chỉ đạo thẩm định nhu cầu sử dụng đất và quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng của thành phố Uông Bí, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi có quy hoạch chi tiết); đảm bảo đủ điều kiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng và các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Hướng dẫn, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí, chủ đầu tư các dự án thực hiện việc giao, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất là một phần của Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh.

1. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND Tỉnh chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, P1, P3;
- V0, V3, QH1, QLĐĐ1-2, TTTT;
- Lưu VT, QLĐĐ3;
- 15 bản – QĐ221.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (Xã, Phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 18 vào khu di tích Yên Tử, đoạn Đốc Đò đến ngã tư Nam Mẫu	Phường Đông	9,09		9,09	LUK, HNK, CLN, ODT	Quyết định số 3333/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh v/v phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 18 vào khu di tích Yên Tử, đoạn Đốc Đò đến ngã tư Nam Mẫu; Quyết định số 7042/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thành phố Uông Bí v/v phê duyệt dự án đầu tư công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL 18 vào khu di tích Yên Tử, đoạn Km0 +00 - Km 3 + 100; Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh.	
5	Xây dựng cầu Phong Thái (Hiệp Thái) trên tuyến đường liên huyện Uông Bí - Đông Triều	Phường Nam	0,31		0,31	CLN, ODT	Quyết định 6784a/QĐ-UBND thành phố UB ngày 16/10/2018 về chủ trương đầu tư xây dựng công trình : xây dựng cầu Phong Thái(Hiệp Thái) trên tuyến đường liên huyện UB- Đông Triều; Quyết định số 7040/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thành phố Uông Bí v/v phê duyệt BC Kinh tế - KT xây dựng công trình : xây dựng cầu Phong Thái(Hiệp Thái) trên tuyến đường liên huyện UB-Đông Triều; Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh.	
6	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê Phía Nam Điện Công thuộc xã Điện Công(đoạn từ Cây Vôi đến miếu CồLinh), thành phố UB	Điện Công	4,70		4,70	LUC, DHT, TON, CSD	Quyết định số 7035/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình; Nghị quyết 183/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh.	



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
7	Đầu nối giao thông vào Dự án nhóm nhà ở tại khu I	Phường Trung Vương	0,012		0,012	ODT	Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 06/2/2018 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt quy hoạch chi tiết; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh.	
8	Đầu nối giao thông vào Khu dân cư tổ 1, khu I	Phường Trung Vương	0,012		0,012	ODT	Quyết định số 4636/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt điều chỉnh (lần 1) mặt bằng quy hoạch; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh.	
9	Dự án tiêu thoát nước khu vực Cửa Đền và khu Láng Cà	Phường Phương Đông, Phường Nam	63,97		63,97	LUC, DHT, BHK	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4398/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt dự án; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh.	
10	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị, thành phố Uông Bí (đoạn từ cầu S.Sinh đến C.Sén)	Yên Thanh	6,59		6,59	LUC, NTS, NTT, ODT, SKC	Quyết định 7028/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 v/v phê duyệt DA đầu tư XD công trình: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu đô thị, thành phố Uông Bí (đoạn từ cầu S.Sinh đến C.Sén); Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh.	
11	Trường tiểu học Lê Hồng Phong	Bắc Sơn	0,16		0,16	CSD	QĐ số 5951/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND TP Uông Bí v/v chủ trương đầu tư dự án: QĐ số 7989/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 v/v phê duyệt quy hoạch tổng mặt sử dụng đất tỷ lệ 1/500; Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh.	



STT	Tên công trình, dự án (kể, trừ phần (trần))	Địa điểm (kể, trừ phần (trần))	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
12	Trạm biến áp 220 kV Khe Thần và đầu nối	Xã Thương Yên Công	2,96		2,96	RSX	Quyết định số 8197/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Ưông Bí phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh.	
13	Trạm biến áp 220kV Yên Hưng tại phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên và tuyến đường dây nối từ đường dây 220kV Ưông Bí - Trảng Bạch tại thành phố Ưông Bí	Phường Nam Khê, Bắc Sơn	0,53		0,53	CLN, RSX	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh.	
14	Cải tạo, nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV từ lộ 175 nhiệt điện Ưông Bí đến TBA 110kV Chợ Rộc, thị xã Quảng Yên	Phường Bắc Sơn, Trung Vương, Nam Khê	1,08		1,08	CLN, RSX	Quyết định 1589/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; Quyết định số 3797/QĐ-EVNNPC ngày 10/12/2018 của Tổng công ty điện lực miền Bắc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh.	
15	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thành phố Ưông Bí tại khu Bí Giảng, phường Yên Thanh, TP UB	Yên Thanh	0,46		0,46	LUC	Quyết định số 6486/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND TP UB v/v phê duyệt QH chi tiết XD tỷ lệ 1/500 dự sở làm việc tòa án nhân dân TP UB tại khu Bí Giảng, P. YT, TP UB; VB số 5041/UBND-TM2 ngày 18/7/2018 của UBND tỉnh QN v/v hỗ trợ vốn đầu tư một số trụ sở TAND cấp huyện trên địa bàn tỉnh QN; Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh.	



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (khu, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
16	Dự án đầu tư xây dựng - kinh doanh hạ tầng khu dân cư đô thị Yên Thanh	Phường Yên Thanh	4,65		4,65	LUC, ODT	Quyết định số 7840/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng (lần 3); Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 13/7/2019 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh.	Diện tích đã xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được phê duyệt tại Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh là 0,63 ha, nay bổ sung thêm diện tích 4,02 ha;
17	Khu tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Phường Yên Thanh	10,62		10,62	LUC, DSH, ODT	Nghị quyết số 516/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND thành phố Uông Bí phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 6607/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh.	
II	Các công trình, dự án khác							
18	Dự án khu vui chơi văn hóa thiếu nhi và công trình dịch vụ (thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm thành phố Uông Bí tại phường Thanh Sơn và phường Quang Trung, thành phố Uông Bí)	P. Quang Trung	1,13		1,13	DKV	Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt Điều chỉnh cục bộ tổng mặt bằng sử dụng đất và sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm Tp Uông Bí tại P. Thanh Sơn và P. Quang Trung; Quyết định số 4530/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh v/v phê duyệt danh mục dự án có sử dụng vốn ngoài ngân sách cần lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn Tp UB	





STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
19	Dự án Sản bóng đá cỏ nhân tạo khu trung tâm phường Quang Trung - thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm thành phố Uông Bí tại phường Thanh Sơn và phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	P. Quang Trung	1,11		1,11	DHT	Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND thành phố Uông Bí phê duyệt Điều chỉnh cục bộ tổng mặt bằng sử dụng đất và sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Trung tâm Tp Uông Bí tại P. Thanh Sơn và P. Quang Trung; Quyết định số 4530/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh v/v phê duyệt danh mục dự án có sử dụng vốn ngoài ngân sách cần lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn Tp UB		
20	Đầu giá quyền sử dụng đất Dây nhà phố thương mại tại khu 8, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	P. Quang Trung	0,49		0,49	TSC	Quyết định số 7405/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND TP UB v/v PD điều chỉnh lần 1 QH TMBSĐ đất tỷ lệ 1/500 dây nhà phố TM khu 8 phường QT, Tp Ub; VB số 661/HĐND-KTNS ngày 11/9/2019 của HĐND tỉnh v/v PA sắp xếp, xử lý 03 cơ sở nhà đất trụ sở cũ: UBND P. QT, phòng GDDT TP, Chi cục Thuế (thuộc TP UB).		
Tổng cộng			201,34	0,00	201,34				
III Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất									
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P. Bắc Sơn	0,11		0,11	CLN,HNK		thửa 17 tờ 12; thửa 16 tờ 60	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P. Nam Khê	0,30		0,30	CLN		thửa 31 tờ 1; thửa 19 tờ 57	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P. Phương Đông	0,43		0,43	CLN,HNK		thửa 170,184,197 tờ 20; thửa 93 tờ 97, thửa 6,18,19 tờ 39; thửa 31, tờ 3	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P. Trung Vương	0,48		0,48	CLN,HNK		thửa 25, thửa 3 tờ 1; thửa 13,21,22 tờ 4; thửa 47 tờ 23	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P. Quang Trung	0,07		0,07	CLN, HNK		thửa 16 tờ 9;
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P. Thanh Sơn	1,09		1,09	CLN		thửa 9 tờ 59, thửa 27,54 tờ 34 ; thửa 41 tờ 16; thửa 142, 143 tờ 89
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	P. Yên Thanh	0,03		0,03	HNK		thửa 59,60,62,82 tờ 80; thửa 174,213 tờ 21; thửa 13,14,15,29,30 tờ 71
Tổng cộng			2,51	0,00	2,51			




DƯ AN, BẢNG MỤC HUY BỎ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 4185/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa đất số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất			
1	<i>Các khu vực chuyển mục đích đất không liên kê đất ở</i>			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở xã Diên Công	X. Diên Công	0,10	thửa 228, 241, 244, 240, tờ 30; thửa 43 tờ 34 ; thửa 33,5,6,7 tờ 34 ; thửa 317, 332 tờ 37
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phường Vàng Danh	P. Vàng Danh	0,10	thửa 120 tờ 117, thửa 118,125 tờ 58, thửa 51 tờ 67
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phường Yên Thanh	P. Yên Thanh	0,20	thửa 9, 13 tờ 38 ; thửa 2,4,5 tờ 12 ; thửa 17,21 tờ 109 ; thửa 1 tờ 122 ; thửa 7,93 tờ
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở Phường Nam Khê	P. Nam Khê	0,20	thửa 2 tờ 70 ; Thửa số 17, 21, 22, 30, 31 TBD 46; thửa 1 tờ 57;
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phường Phương Đông	P. Phương Đông	0,05	thửa 264 tờ 22, thửa 6,18,19 tờ 30
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phường Phương Nam	P. Phương Nam	0,05	tờ số 77




BIỂU CHỈ NHỊ ĐIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHẦN BỎ TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2019 THÀNH PHỐ UÔNG BÌ


(Kèm theo Quyết định số **4185** /QĐ-UBND ngày **04** tháng **10** năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				P. Bắc Sơn	P. Nam Khê	P. Phương Đông	P. Phương Nam	P. Quang Trung	P. Thanh Sơn	P. Trưng Vương	P. Vàng Danh	P. Yên Thanh	X. Điện Công	X. Thượng Yên Công		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
	Tổng diện tích tự nhiên		25.546,40	2.714,39	750,77	2.393,22	2.173,49	1.404,88	945,69	353,08	5.433,50	1.444,57	1.193,16	6.739,66		
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.837,48	2.153,76	496,08	1.510,63	1.173,35	784,33	581,63	165,32	4.135,91	893,13	767,56	6.175,79		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.599,94	42,22	105,45	247,88	426,59	76,66	17,43	10,85	62,33	206,30	130,71	273,52		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.052,24	21,49	105,45	135,14	217,43	29,41	13,26	9,41	51,98	147,87	126,20	194,60		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	168,96	24,83	5,35	64,14	0,58	10,54	0,65	5,86	13,64	0,01	43,36			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.323,21	231,22	101,16	332,84	515,50	194,91	252,13	32,01	154,87	85,47	33,69	389,43		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.479,76	50,87		213,48	16,67	10,08			684,30	67,65	64,37	372,34		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.388,50			61,23								2.327,27		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	9.358,59	1.801,02		513,95	4,33	337,90	292,94	111,39	3.216,88			2.807,39		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.503,26	1,87	11,33	77,11	209,68	154,24	10,79	5,21	3,89	533,71	495,43			
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,26	1,73					7,69					5,84		
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	5.750,01	311,71	253,40	819,08	931,61	560,40	295,96	176,83	951,45	525,13	425,40	499,03		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	192,68		131,69	46,69	12,24	0,75		0,61				0,70		
2.2	Đất an ninh	CAN	86,50	0,11	0,05	0,52	83,71	0,16	0,09	0,26	0,06	0,99	0,08	0,47		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00			31,00	44,00									
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	182,00		0,49	152,01	9,00	2,41		4,71	0,32	0,38		12,68		
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	367,68	36,71	3,95	22,71	177,51	67,44	8,82	15,30	4,38	10,82	16,11	3,93		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	868,87	6,30		38,71	6,39	10,01	8,50		694,26		3,08	101,62		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.289,75	89,76	62,81	207,21	139,25	149,28	110,17	53,33	92,96	104,52	180,19	100,27		
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	132,33				0,05						0,11	132,17		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	54,21	13,83						0,10	0,27			40,01		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	58,82										22,28	36,54		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	581,15	54,44	33,31	44,12	71,69	107,91	86,34	50,24	79,70	51,41	0,50	1,50		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,34	1,28	2,28	0,48	0,90	0,52	4,32	0,19	0,56	0,89	0,26	0,66		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,02		0,05	1,84	0,41	0,71	0,05		0,23	1,71	3,02			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,82	0,96	0,10	3,45	0,07	13,02	7,32	0,08	0,22	0,38	0,44	11,78		
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	82,25	2,72	2,88	29,15	2,84	7,47	13,78	5,08	3,88	4,79	2,05	7,61		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	185,12	58,41	1,61	17,78	21,72	31,09	31,42	17,12		1,77		4,20		



2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	D\$H	13,10	0,99	0,25	1,47	1,59	2,13	1,72	0,44	2,12	0,89	0,61	0,89
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	74,94		4,63	58,60		2,61	0,08	4,76	1,53	2,23	0,50	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	GTN	0,73				0,37	0,16			0,02	0,15		0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	S\$N	1.199,21	42,91	8,70	59,37	340,90	105,44	16,27	14,34	70,92	317,19	181,88	41,29
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	246,62	3,28	0,63	103,98	18,09	59,31	7,08	10,27	0,03	27,00	14,27	2,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	958,91	248,92	1,30	63,51	68,54	60,15	68,10	10,92	346,13	26,31	0,20	64,83



2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	KDD/ĐNKR (a)																
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	KSX/NKRR (a)																
3	Đất phi nông nghiệp không là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,43		0,88	0,10			2,13		0,10			0,35	0,80	0,07		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

